

ĐỀ THI MÔN : LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Đề số 1:

Câu 1: So sánh việc áp dụng pháp luật quốc gia và tập quán quốc tế trong thương mại quốc tế (3đ)

Câu 2: Trình bày nội dung nguyên tắc minh bạch hóa trong TMQT (3đ)

Câu 3: Các khẳng định sau Đ hay S? tại sao? (4đ)

A/ Theo quy định của WTO, biện pháp trợ cấp đèn đỏ là biện pháp bị cấm nhưng ko bị áp dụng thuế đối kháng

B/ Công ước Viên 1980 áp dụng cho mua bán tất cả các hàng hóa có yếu tố nước ngoài

C/ Trong việc giải quyết tranh chấp thương mại giữa các cá nhân, trong mọi trường hợp, các bên tranh chấp ko đc xây dựng thủ tục xét xử trọng tài thương mại

Đề số 2:

I. Lý thuyết: (5 điểm)

Câu 1: Nhận định đúng – sai và giải thích ngắn gọn tại sao. (3 điểm)

1. Trong giai đoạn toàn cầu hóa kinh tế hiện nay, nền kinh tế các quốc gia có xu hướng chuyển từ đa dạng hóa sản phẩm sang chuyên biệt hóa sản phẩm.

2. Trong mọi trường hợp, WTO ra quyết định trên cơ sở đồng thuận.

SAI=> chỉ có 3 trường hợp sau mới áp dụng nguyên tắc đồng thuận nghịch:

QĐ thành lập BHT, QĐ thông qua báo cáo của BHT, QĐ cho phép áp dụng biện pháp trả đũa.

3. Thuế đối kháng và thuế chống bán phá giá có thể đồng thời áp dụng cho một hoàn cảnh phá giá hay trợ cấp xuất khẩu

SAI=> phạm vi áp dụng của chúng là khác nhau, nếu bản thân hành vi của 1 doanh nghiệp thực hiện liên quan đến hành vi thương mại không lành mạnh thì không áp dụng các thuế đối kháng, chỉ áp dụng thuế khác như bán phá giá...

Còn nếu việc trợ cấp của CP làm cho hàng hóa bán thấp hơn giá thông thường tại nước nhập khẩu thì lúc này áp dụng thuế đối kháng mà không áp dụng đồng thời các loại thuế khác.

Câu 2: (2 điểm)

Hãy bình luận nhận định sau: "...WTO chỉ thừa nhận thuế quan là công cụ bảo hộ hợp pháp duy nhất để các thành viên bảo vệ ngành sản xuất trong nước của mình thực thực tế đã chứng minh rằng các nước thành viên này không ngừng sử dụng các biện pháp thuế quan mới..."

II. Bài tập: (5 điểm)

Tháng 12 năm 2008, quốc gia A và B (đều là thành viên WTO) ký hiệp định thương mại song phương. Theo hiệp định này, hàng nông sản, may mặc và thủy sản của A sẽ được miễn thuế khi vào thị trường B. Trong khi đó, hàng công nghiệp, gồm cả phụ tùng ô tô và sản phẩm điện tử của B khi vào A được miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu

Hãy cho biết:

1. Mức thuế này cao hay thấp hơn mức thuế MFN mà A và B cam kết với các thành viên WTO khác. Tại sao?
2. Sản phẩm hàng điện tử của quốc gia C vào A có được giảm hoặc miễn thuế nhập khẩu như sản phẩm của B không?
3. Giả sử sau khi hiệp định này đã có hiệu lực, quốc gia B quyết định áp dụng biện pháp hạn chế nhập khẩu đối với sản phẩm thủy sản của A (với lý do bảo vệ người tiêu dùng) có được không? Nêu cơ sở pháp lý cho biện pháp theo quy định của WTO.

Đề số 3:

I- Lý thuyết (6 đ)

1- Nhận định:

- A) Trong giai đoạn toàn cầu hóa kinh tế hiện nay, nền KT các quốc gia có xu hướng chuyển từ đa dạng hóa SP sang chuyên biệt hóa SP.
- B) Nguyên tắc đãi ngộ tối huệ quốc (MFN) nhằm tạo sự công bằng và bình đẳng giữa hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa được SX trong nước.
- C) Đại hội đồng hợp để giải quyết tranh chấp thì được gọi là Cơ quan giải quyết tranh chấp DSB.
- D) Điều XX của hiệp định GATT qui định về những ngoại lệ của nguyên tắc tự do hóa TM.

2- Theo thống kê, đến tháng 12/2006 Hoa Kỳ là một trong những quốc gia điều tra chống bán phá giá nhiều nhất. Họ đã tiến hành 373 vụ điều tra chống bán phá giá, đã áp dụng thuế trong 239 vụ và đã bị kiện ra WTO 24 vụ. Hãy nêu nhận xét về nội dung trên.

II- Bài tập: (4 đ)

Năm 1998, A đệ trình văn bản lên cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO (DSB) yêu cầu được tham vấn về việc B áp dụng biện pháp tăng thuế đối với sản phẩm X nhập khẩu từ A. Trong đơn kiện của mình A cho rằng biện pháp của B (tăng thuế NK sản phẩm X từ 10% đến 35%) đã vi phạm cam kết của B về tự do hóa TM. A và B đều là thành viên WTO.

- A) Biện pháp tăng thuế của B có phù hợp qui định của WTO không?
- B) Bình luận về nội dung vụ tranh chấp trên.

Đề số 4:

NHẬN ĐỊNH – TRẮC NGHIỆM THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1. Trong mọi trường hợp, một sự trả lời trễ hạn không thể trở thành một chấp nhận chào hàng.
2. Trong điều kiện nhóm C, người mua phải ký HĐ vận tải và bảo hiểm cho lô hàng xuất khẩu.
3. Đối với tranh chấp xảy ra giữa 1 nước thành viên phát triển và 1 nước thành viên đang phát triển thì thành phần ban hội thẩm phải có ít nhất một người đến từ 1 nước thành viên đang phát triển.
4. Một khi báo cáo của ban hội thẩm hay cơ quan phúc thẩm được DSB thông qua, các bên tranh chấp phải tuân thủ ngay lập tức .
5. Các thành viên WTO có thể tham gia vào tất cả các cơ quan của WTO.
6. Các hiệp định nằm trong phụ lục của Hiệp định Marakesh đều ràng buộc tất cả các thành viên.
7. Trong mọi trường hợp, các quốc gia thành viên của WTO không được tăng mức thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu cao hơn mức thuế trần đã thỏa thuận.
8. Trong các quyết định của mình, cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO-DSB luôn thông qua các quyết định bằng phương pháp đồng thuận nghịch.
9. Tất cả thành viên WTO đều là thành viên của 3 hiệp định về các biện pháp khắc phục thương mại.
10. Điều XX hiệp định GATT chỉ tạo nên ngoại lệ đối với nguyên tắc đối xử tối huệ quốc.
11. Theo GATT, chế độ thương mại áp dụng trong khu vực mậu dịch tự do sẽ ưu tiên hơn so với các thỏa thuận trong WTO.
12. Thành viên của WTO có thể đánh thuế cao hơn mức thuế trần đã cam kết với WTO.
13. Theo quy định của WTO, biện pháp trợ cấp đèn đỏ là biện pháp bị cấm nhưng ko bị áp dụng thuế đối kháng
14. Công ước Viên 1980 áp dụng cho mua bán tất cả các hàng hóa có yếu tố nước ngoài

15. Trong việc giải quyết tranh chấp thương mại giữa các cá nhân, trong mọi trường hợp, các bên tranh chấp không được xây dựng thủ tục xét xử trọng tài thương mại
16. Trong giai đoạn toàn cầu hóa kinh tế hiện nay, nền kinh tế các quốc gia có xu hướng chuyển từ đa dạng hóa sản phẩm sang chuyên biệt hóa sản phẩm.
17. Trong mọi trường hợp, WTO ra quyết định trên cơ sở đồng thuận.
18. Thuế đối kháng và thuế chống bán phá giá có thể đồng thời áp dụng cho một hoàn cảnh bán phá giá hay trợ cấp xuất khẩu
19. Trong giai đoạn toàn cầu hóa kinh tế hiện nay, nền KT các quốc gia có xu hướng chuyển từ đa dạng hóa SP sang chuyên biệt hóa SP.
20. Nguyên tắc đãi ngộ tối huệ quốc (MFN) nhằm tạo sự công bằng và bình đẳng giữa hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa được SX trong nước.
21. Đại hội đồng hợp để giải quyết tranh chấp thì được gọi là Cơ quan giải quyết tranh chấp DSB.
22. Điều XX của hiệp định GATT qui định về những ngoại lệ của nguyên tắc tự do hóa TM.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Một panel được yêu cầu xem xét một tranh chấp về một cáo buộc vi phạm Điều 31 Hiệp định TRIPS của WTO (thuộc phạm vi của DSU). Cả ba thành viên của Panel tin rằng biện pháp bị khiếu kiện không rõ ràng có vi phạm Điều 5 hay không. Tuy nhiên, việc khẳng định có vi phạm hay không phụ thuộc vào việc giải thích chính xác Điều 5 này. Panel phải làm gì?
 - a. Panel không được phép giải thích Điều 31 và phải đình chỉ khiếu kiện, vì quyền giải thích các hiệp định của WTO thuộc thẩm quyền của Hội nghị Bộ trưởng và Đại hội đồng theo Điều IX:2 Hiệp định thành lập WTO.
 - b. Panel có thể giải thích Điều 31, nhưng phải tham vấn Chủ tịch Hội đồng TRIPS.

c. Panel có thể tiếp tục giải thích Điều 31, nhưng trong quá trình đó Panel phải xem xét đến lịch sử đàm phán Điều 31.

d. Panel có quyền và có nghĩa vụ làm rõ nội dung (meaning) của Điều 31 qua việc giải thích Điều này theo tập quán giải thích pháp luật quốc tế.

2. Thành viên WTO A và B ký một thỏa thuận, theo đó một tranh chấp cụ thể liên quan đến các hiệp định của WTO được giải quyết bởi Tòa án Tư pháp quốc tế (International Court of Justice) có trụ sở ở Hague, Hà Lan và theo thủ tục tổ tụng của Tòa án này. A và B được quyền làm điều đó hay không?

a. Đối với tranh chấp thuộc các hiệp định được điều chỉnh bởi DSU, tranh chấp đó thuộc thẩm quyền của hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO; các thành viên WTO không được quyền sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp khác để giải quyết tranh chấp liên quan đến WTO.

b. Quy chế của Tòa án Tư pháp quốc tế không cho phép các quốc gia quyết định Tòa án này có thẩm quyền hay không.

c. Ưu tiên hàng đầu của hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO là đảm bảo một giải pháp tối ưu cho các bên thông qua thỏa thuận. Thỏa thuận đó có thể quy định cơ quan giải quyết tranh chấp.

d. A và B có thể đưa tranh chấp giữa họ ra Tòa án Tư pháp quốc tế, nhưng cần có sự đồng ý của DSB theo nguyên tắc đồng thuận nghịch.

3. Thành viên WTO A tin rằng Thành viên WTO B vi phạm pháp luật WTO. A và B cũng đã ký hiệp định song phương về đầu tư. Vì vậy, A quyết định giảm (đình chỉ) theo

một tỷ lệ thích hợp hoạt động đầu tư của doanh nghiệp B vào A. B có thể phản ứng như thế nào?

a. Nếu B thực sự vi phạm pháp luật WTO, B phải chấp nhận việc giảm (đình chỉ) hoạt động đầu tư đó vì điều đó là phù hợp theo pháp luật quốc tế: đó là biện pháp có đi có lại, mang tính trả đũa.

b. B không thể sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO vì cơ chế này chỉ áp dụng khi tranh chấp đã được tham vấn giữa hai bên.

c. B chỉ có thể viện dẫn cơ chế giải quyết tranh chấp theo Hiệp định song phương về đầu tư giữa A và B.

d. B có thể đưa tranh chấp này ra DSB; A đã đơn phương tự quyết định một vấn đề vi phạm pháp luật WTO.

4. Thành viên WTO A đã thua kiện trong một vụ kiện mà A chống lại Thành viên B theo DSU. Cả Panel và CQ phúc thẩm (AB) không chấp nhận cách giải thích pháp lý về một điều khoản trong một hiệp định của WTO; và kết luận rằng biện pháp của B bị A khiếu kiện hoàn toàn không vi phạm pháp luật WTO. A vẫn tiếp tục giữ quan điểm của mình và lập luận rằng Panel và AB không có quyền làm giảm (diminish) quyền của một thành viên WTO. A có thể áp dụng biện pháp trừng phạt đơn phương chống lại B dù báo cáo của panel và AB đã được DSB thông qua?

a. Báo cáo của Panel và AB có thể làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của thành viên WTO theo các hiệp định của WTO. Nếu các báo cáo đó kết luận rằng không có vi phạm, báo cáo đó sẽ trở thành luật và biện pháp trừng phạt đơn phương là bất hợp pháp.

b. Báo của của Panel và AB không thể làm tăng hay giảm quyền và nghĩa vụ theo quy định của các hiệp định của WTO. Vì vậy, nếu cách giải thích pháp lý của A là đúng, A có quyền tạm ngưng thực hiện các cam kết đối với (trả đũa) B. Nếu B phản đối, B có thể yêu cầu tham vấn, thành lập Panel mới và thậm chí là kháng cáo lên AB để làm rõ thêm việc giải thích của A.

c. Báo của của Panel và AB không thể làm tăng hay giảm quyền và nghĩa vụ theo quy định của các hiệp định của WTO. Tuy nhiên, mức độ quyền và nghĩa vụ này được làm rõ theo hệ thống giải quyết tranh chấp. Vì vậy, A có thể tự quyết định rằng đã có vi phạm; A cũng có thể không được trả đũa đơn phương như trên.

d. A không được áp dụng chế tài đơn phương; nhưng A có cơ hội thứ hai: A có quyền yêu cầu “Panel tuân thủ” (compliance panel) theo Điều 21.5 DSU xem xét lại vấn đề.

5. Ngành công nghiệp cao su của thành viên WTO A phải đối mặt với một hàng rào thương mại do Bộ trưởng thương mại của Thành viên WTO B lập ra theo quyết định của Bộ trưởng này về tiêu chuẩn an toàn và môi trường mới đối với sản phẩm được sản xuất từ cao su tự nhiên. Hiệp hội cao su của A tin rằng các tiêu chuẩn mới đó không phù hợp với pháp luật của WTO. Hiệp hội này phải làm gì?

a. Hiệp hội cao su của A có thể khiếu kiện vụ việc này lên DSB, yêu cầu tham vấn với Bộ trưởng Thương mại của B để sửa đổi lại tiêu chuẩn.

b. Hiệp hội cao su của A không thể khởi kiện theo DSU với tư cách là nguyên đơn, nhưng nó có thể khởi kiện ra một tòa án của B, và yêu cầu tòa án đó đưa vụ việc lên DSB để DSB đưa ra phán quyết sơ bộ thông qua AB (preliminary ruling) về pháp luật WTO liên quan.

c. Hiệp hội cao su của A có thể vận động chính phủ A đưa vụ kiện ra WTO. Nếu được chấp thuận, Hiệp hội cao su của A có thể trở thành bên thứ ba của quá trình giải quyết tranh chấp này.

d. Hiệp hội cao su của A có thể vận động chính phủ A đưa vụ kiện ra WTO. Nếu quá trình giải quyết tranh chấp tại WTO diễn ra, chính phủ A có thể phối hợp với Hiệp hội này để nộp các lập luận pháp lý cho vụ kiện, và có thể cho phép đại diện của Hiệp hội tham dự các buổi điều trần của Panel và AB như là một phần của đại diện

chính phủ A. Ngoài ra, Hiệp hội cao su có thể nộp ý kiến amicus curiae cho Panel/AB.

6. Một tổ chức quốc tế quan tâm nhiều đến vấn đề liên quan đến môi trường trong một vụ tranh chấp của WTO. Tổ chức này có thể tham gia quá trình giải quyết tranh chấp này như thế nào?

a. Tổ chức quốc tế này không thể là nguyên đơn trong vụ kiện, nhưng nó có thể tham gia với tư cách là bên thứ ba sau khi thông báo với DSB về lợi ích của mình.

b. Tổ chức quốc tế này có thể nộp ý kiến amicus curiae (amicus curiae brief) cho Panel và/hoặc AB; Panel và/hoặc AB có nghĩa vụ xem xét nội dung của ý kiến amicus curiae này trong báo cáo.

c. Theo thực tế hiện nay (còn nhiều tranh cãi), Tổ chức quốc tế này có quyền nộp ý kiến amicus curiae; tuy nhiên Panel và/hoặc AB có thể xem xét ý kiến đó hay không tùy thuộc vào Panel và /hoặc AB.

d. Thủ tục tố tụng theo DSU là bí mật, nên Tổ chức quốc tế này không thể tham dự các phiên điều trần (hearing) của Panel/AB, cũng như không được quyền cung cấp ý kiến liên quan đến vụ kiện cho Panel/AB.

7. Trong một tranh chấp liên quan đến thương mại dịch vụ trong WTO, Panel tin rằng bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ của nó theo Hiệp định GATS. Trong cáo văn bản gửi Panel cũng như trong phiên điều trần, bị đơn cho rằng dù biện pháp của nó có vi phạm GATS, biện pháp đó không làm triệt tiêu hay ảnh hưởng (nullify or impair) đến bất kỳ lợi ích nào của nguyên đơn. Nguyên đơn không có phản ứng gì về lập luận này. Panel phải làm gì?

a. Panel phải đình chỉ vụ kiện, vì nguyên đơn đã không lập luận và chứng minh rằng mặc dù có sự vi phạm GATS, biện pháp bị khởi kiện không làm triệt tiêu hay ảnh hưởng đến lợi ích của mình.

b. Theo Điều 3.8 DSU, khi Panel xác định có sự vi phạm, vấn đề triệt tiêu hay ảnh hưởng lợi ích là giả định (presumption) tự động mặc nhiên (prima facie). Vấn đề là bị đơn có bác bỏ giả định này hay không. Trong vụ việc này, bị đơn không bác bỏ giả định triệt tiêu hay ảnh hưởng lợi ích.

c. Đối với một khiếu kiện vi phạm theo Hiệp định GATS, yêu cầu về lợi ích bị triệt tiêu hay ảnh hưởng không đặt ra. Vì vậy, Panel không phải xem xét vấn đề này hay phải áp dụng Điều 3.8 DSU.

d. Cho dù Điều 3.8 DSU có vẻ như cho phép bị đơn phản bác giả định về lợi ích bị triệt tiêu hay ảnh hưởng, GATT 1947 cũng như pháp luật WTO quy định rằng việc phản bác như vậy là hầu như không thể.

8. Hai thành viên WTO (A và B) đồng thời là thành viên của một hiệp định thương mại tự do khu vực (FTA) có quy định về hàng rào tiêu chuẩn kỹ thuật. Một tiêu chuẩn kỹ

thuật của A thuộc phạm vi điều chỉnh của FTA này cũng như của Hiệp định TBT của WTO và Điều III GATT. Nếu tranh chấp về tiêu chuẩn kỹ thuật này phát sinh, B có thể khởi kiện ngay ra WTO?

a. Không được: B phải sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp theo FTA. DSB sẽ từ chối giải quyết tranh chấp này cho đến khi việc giải quyết tranh chấp theo FTA kết thúc.

b. Được: Việc giải quyết tranh chấp theo FTA chỉ phát sinh sau khi tranh chấp được giải quyết tại WTO. B bắt buộc phải khởi kiện theo DSU đầu tiên.

c. Được: B có thể bắt đầu vụ kiện hoặc theo DSU hoặc theo FTA, nhưng B chỉ có quyền sử dụng một cơ chế giải quyết tranh chấp mà thôi nhằm tránh xung đột từ hai cơ chế giải quyết tranh chấp.

d. Được: đối với tranh chấp này, hai hệ thống giải quyết tranh chấp là riêng biệt.

9. Quốc hội của thành viên WTO A ban hành một đạo luật cho phép cơ quan hải quan của A có quyền (nhưng không bắt buộc) áp dụng mức thuế đối với mặt hàng nhập khẩu gấp hai lần cam kết của A trong văn bản cam kết gia nhập WTO (schedule of commitments). Thành viên B có quyền khởi kiện đạo luật này là vi phạm Điều II GATT 1994 theo DSU?

a. Không thể khiếu kiện đạo luật như vậy theo cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO. Vấn đề là hàng hóa nhập khẩu được đối xử như thế nào khi hàng hóa đến cửa khẩu của A.

b. Được: Điều XVI:4 Hiệp định thành lập WTO buộc các thành viên WTO phải sửa đổi pháp luật của mình nhằm tuân thủ pháp luật WTO. Đạo luật này không tuân thủ pháp luật WTO.

c. Đạo luật trao quyền quyết định cho cơ quan hành pháp có thể áp dụng biện pháp không phù hợp với pháp luật WTO. Đạo luật như vậy không thể bị khiếu kiện thành công một cách độc lập với việc áp dụng nó. Thành viên B phải chờ cho đến khi mức thuế cao vượt quá cam kết được áp dụng trên thực tế.

d. Thông thường chỉ các quy định bắt buộc mới có thể bị khiếu kiện theo khiếu kiện vi phạm. Đạo luật này có ảnh hưởng hạn chế thương mại quốc tế cho dù nó chỉ có tính tùy nghi. Trong trường hợp này, Đạo luật như vậy vẫn có thể bị khởi kiện theo DSU.

10. Thành viên WTO A yêu cầu DSB thành lập Panel xem xét chính sách hạn chế đầu tư nước ngoài của thành viên B. B cho rằng chính sách đầu tư của nó nằm ngoài các hiệp định được điều chỉnh (covered agreements); vì vậy Panel không nên được thành lập. DSB nên phản ứng như thế nào?

a. DSB có thể yêu cầu AB cho ý kiến tư vấn về vấn đề này.

b. DSB phải thành lập Panel chậm nhất là tại phiên họp thứ hai sau khi yêu cầu thành lập Panel được đặt ra, trừ phi DSU đồng thuận quyết định không thành lập Panel. Nếu Panel được thành lập, Panel sẽ xem xét biện pháp bị khiếu kiện có thuộc các hiệp định được điều chỉnh theo DSU không.

c. Nếu tính áp dụng của pháp luật WTO bị tranh chấp, DSB phải thiết lập Panel theo nguyên tắc đồng thuận khẳng định (positive consensus) để đảm bảo rằng có sự ủng hộ rộng rãi trong quá trình giải quyết tranh chấp.

d. Theo Điều 1.1 DSU, hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO chỉ áp dụng đối với các vấn đề thuộc một hay các hiệp định thuộc phạm vi của DSU. Nếu biện pháp đầu tư không thuộc phạm vi của pháp luật WTO, hệ thống giải quyết tranh chấp không áp dụng và DSB không có thẩm quyền.

11. Trong một tranh chấp giữa hai thành viên của WTO A và B liên quan đến thuế đối với thực uống có cồn mà B áp dụng, Panel phán quyết rằng hai đồ uống chính trong vụ việc tranh chấp là hai sản phẩm giống nhau (like products), trên nhiều cơ

sở, trong đó có cơ sở về nguyên liệu thô được sử dụng trong quá trình sản xuất là tương tự. B không đồng ý với phán quyết đó và muốn biết nó có thể kháng cáo quan điểm về tính giống nhau (likeness) đó của panel

a. B không thể kháng cáo về vấn đề này vì tính giống nhau của hai sản phẩm là vấn đề thuộc tình tiết (factual question), nó không phải là đối tượng kháng cáo.

b. B có thể kháng cáo vấn đề này vì việc kháng cáo có thể áp dụng đối với vấn đề pháp lý và vấn đề tình tiết.

c. Việc kháng cáo chỉ áp dụng đối với vấn đề pháp lý (legal issues). Hai sản phẩm có giống nhau hay không theo Điều III GATT 1994 là câu hỏi pháp lý ở chừng mực liên quan đến cách giải thích thuật ngữ pháp lý này. Tuy nhiên, câu hỏi này cũng phụ thuộc vào tình tiết (facts) mà panel xem xét (tức nguyên liệu thô được sử dụng); tình tiết đó không thể bị kháng cáo trừ khi panel đã không xem xét, bóp méo chứng cứ hay có lỗi lớn dẫn đến việc nghi ngờ sự thiện chí (good faith) của panel.

d. Quyền kháng cáo được giới hạn ở các vấn đề pháp lý. Tuy nhiên, B có thể kháng cáo các tình tiết đã được panel xem xét và AB sẽ xác định xem AB có muốn xem xét vấn đề tình tiết hay không nhằm quyết định chính xác vấn đề pháp lý.

12. Thành viên WTO A và B là nguyên đơn và bị đơn của một tranh chấp trước WTO. Trước khi panel công bố báo cáo chính thức, A và B đã đạt được giải pháp được thống nhất chung (mutually agreed solution). Thành viên WTO C tin rằng giải pháp đó không

trương thích với các hiệp định của WTO thuộc phạm vi điều chỉnh của DSU. C có thể làm gì?

- a. Nếu C không liên quan đến tranh chấp, C không có quyền can thiệp các vấn đề giữa A và B.
- b. C không thể làm được gì, vì trong quá trình tìm kiếm pháp được thống nhất chung can do nothing because, in finding their mutually agreed solution giữa A và B, hai bên này được quyền sửa đổi các điều khoản về mối quan hệ pháp lý giữa chúng theo các hiệp định WTO.
- c. Nếu C là bên thứ ba trong tranh chấp, C có thể kháng cáo giải pháp được thống nhất chung giữa A và B lên cơ quan phúc thẩm (AB).
- d. Giải pháp được thống nhất chung giữa A và B phải phù hợp với pháp luật WTO và không được vô hiệu hay ảnh hưởng đến lợi ích mà C. C có thể đưa vấn đề này ra trước DSB hay hội đồng/ủy ban của WTO, và có thể khởi kiện.

13. Trong một vụ việc giải quyết tranh chấp ở WTO, bên khởi kiện nêu ra 15 cáo buộc vi phạm (trong yêu cầu thành lập ban hội thẩm và bổ sung trong các trình bày sau đó) trong cùng một hiệp định của WTO thuộc phạm vi của DSU. Panel có phải xem xét tất cả các cáo buộc vi phạm đó hay không?

- a. Yêu cầu thành lập panel xác định điều khoản tham chiếu (terms of reference) cho panel. Do đó, thẩm quyền của panel là xem xét từng cáo buộc vi phạm mà nguyên đơn nêu ra.

b. Panel có quyền lựa chọn xem xét các cáo buộc vi phạm; nhưng ít nhất phải giải quyết một trong số các cáo buộc vi phạm đó, bất kể kết quả trong kết luận là có vi phạm hay không.

c. Panel phải ngưng xem xét ngay khi nó phát hiện có một vi phạm đối với hiệp định của WTO nhằm đảm bảo nguyên tắc về tính kinh tế của giải quyết tranh chấp (judicial economy).

d. Panel chỉ cần giải quyết các cáo buộc cần thiết để giải quyết đầy đủ vấn đề tranh chấp và có thể không xem xét các vấn đề còn lại nhằm đảm bảo nguyên tắc về tính kinh tế của giải quyết tranh chấp.

14. Thành viên WTO A khởi kiện đối với biện pháp hạn chế nhập khẩu nông sản X của Thành viên WTO B; theo đó A cho rằng biện pháp hạn chế nhập khẩu này vi phạm Điều XI GATT 1994. Thành viên WTO C tham gia vụ việc tranh chấp với tư cách là bên thứ ba và cho rằng biện pháp hạn chế nhập khẩu này còn vi phạm Điều II GATT 1994. Panel phải xem xét cáo buộc nêu ra bởi C như thế nào?

a. Điều khoản tham chiếu của Panel (ToR) được xác định theo yêu cầu thành lập Panel. Trừ khi các bên có thỏa thuận khác, chỉ có các cáo buộc nêu ra bởi nguyên đơn trong yêu cầu thành lập panel mới là cơ sở cho quyết định của panel.

b. Chỉ có thành viên WTO có lợi ích liên quan đến tranh chấp lớn mới có thể trở thành bên thứ ba. Vì vậy, bên thứ ba có quyền nêu ra các cáo buộc của riêng họ, và panel có nghĩa vụ xem xét các cáo buộc đó.

c. Chỉ nguyên đơn và bị đơn mới có quyền xác định điều khoản tham chiếu của panel. Vì vậy, panel chỉ xem xét cáo buộc của C nếu nguyên đơn hay bị đơn có ý kiến về vấn đề đó.

d. Panel chỉ giải quyết các cáo buộc nêu ra bởi nguyên đơn trong yêu cầu thành lập panel; nhưng panel có quyền tự quyết định giải quyết các vấn đề khác. Vì vậy, tự panel quyết định có xem xét các cáo buộc của c hay không.

15. Thành viên WTO A là một nước đang phát triển và là một nền kinh tế nhỏ. A vừa thắng một cường quốc thương mại B trong một tranh chấp theo cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO trong lĩnh vực hàng hóa. Thời hạn hợp lý để B thực thi khuyến nghị và phán quyết của DSB đã hết mà b không thực thi cũng như không có thỏa thuận giữa A và B về bồi thường. A phải làm gì?

a. Vì quy mô thương mại nhỏ, A không thể áp dụng các biện pháp trả đũa có thể gây ra ảnh hưởng kinh tế đáng kể cho B. b. A phải trả đũa trong lĩnh vực hàng hóa. c. Nếu việc trả đũa trong lĩnh vực hàng hóa là không khả thi hay không có hiệu quả, A có thể trả đũa theo GATS hay TRIPS.

d. Việc trả đũa bằng việc tạm ngưng các cam kết theo TRIPS của A đối với B và không thể áp dụng vì biện pháp trừng phạt thương mại luôn phải ở dạng rào cản thương mại.

Đề số 5:

I. Lý thuyết (6 điểm)

Câu 1. Nhận định đúng sai và giải thích (4 điểm)

1. Trong mọi trường hợp, một sự trả lời trễ hạn không thể trở thành một chấp nhận chào hàng.
2. Trong điều kiện nhóm C, người mua phải ký HĐ vận tải và bảo hiểm cho lô hàng xuất khẩu.
3. Đối với tranh chấp xảy ra giữa 1 nước thành viên phát triển và 1 nước thành viên đang phát triển thì thành phần ban hội thẩm phải có ít nhất một người đến từ 1 nước thành viên đang phát triển.
4. Một khi báo cáo của ban hội thẩm hay cơ quan phúc thẩm được DSB thông qua, các bên tranh chấp phải tuân thủ ngay lập tức .

Câu 2 (2 điểm)

Liệt kê và phân tích sơ lược các loại hàng rào phi thuế quan? Phân tích những khó khăn mà thành viên của WTO gặp phải khi chống lại hàng rào phi thuế quan?

II. Bài tập (4 điểm)

Xem xét vụ việc sau:

Ngày 15/08/2006 doanh nghiệp A (trụ sở tại Hà Nội) ký kết HĐ bán cà phê cho Cty B (trụ sở tại Singapore) 1000 MT cà phê với giá 400usd/MT, giao hàng theo điều kiện FOB tại cảng Hải phòng (Incoterms 2000). Thanh toán bằng L/C không hủy ngang. Thời hạn giao hàng từ ngày 15 đến 30/09/2006.

Ngày 15/09/2006 doanh nghiệp A gửi cho B một thông báo với nội dung rằng tại VN đang có bão, ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc SX và thu hoạch cà phê. Do đó A không thể giao hàng theo thời hạn đã thỏa thuận trong HĐ và hiện tại, doanh nghiệp đang cố gắng khắc phục hậu quả để hoạt động bình thường trở lại và sẽ thông báo lịch giao hàng cụ thể sau.

Áp dụng Công ước Viên 1980 và quy định của PL Việt Nam để giải quyết vụ việc trên.

Đề số 6:

I. Lý thuyết (6 điểm)

Câu 1. Nhận định đúng sai và giải thích (4 điểm)

1. Các thành viên WTO có thể tham gia vào tất cả các cơ quan của WTO.
2. Các hiệp định nằm trong phụ lục của Hiệp định Marakesh đều ràng buộc tất cả các thành viên.
3. Trong mọi trường hợp, các quốc gia thành viên của WTO không được tăng mức thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu cao hơn mức thuế trần đã thỏa thuận.
4. Trong các quyết định của mình, cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO-DSB luôn thông qua các quyết định bằng phương pháp đồng thuận nghịch.

Câu 2 (2 điểm)

1. Trong lời nói đầu của Hiệp định Marakesh ghi nhận rằng : "...cần phải có nỗ lực tích cực để bảo đảm rằng các quốc gia đang phát triển... duy trì được tỷ phần tăng trưởng trong thương mại quốc tế...". Anh chị hãy phân tích 1 số qui định ưu đãi dành cho các quốc gia đang phát triển để chứng minh cho ghi nhận trên.

II. Bài tập (4 điểm)

Xem xét vụ việc sau:

A và B đều là thành viên WTO. Với lý do cho rằng sản lượng XK bị sụt giảm nghiêm trọng từ đó lợi ích của mình đã bị suy giảm và vô hiệu theo qui định của WTO, A gửi khiếu nại cho DSB liên quan đến việc B đã áp dụng mức thuế quan khác nhau trong việc nhập khẩu cá mòi (sardines) với cá trích cơm (sprats) và cá trích (herring). Quốc gia B đã xếp cá mòi vào danh mục thuế quan riêng biệt so với cá trích cơm, còn cá trích bị áp dụng hạn chế định lượng.

1. Phân tích những nội dung pháp lý của WTO được thể hiện trong vụ việc trên.
2. Anh chị giải quyết vụ việc trên như thế nào?

Đề số 7:

I. Lý thuyết (4 điểm)

Câu 1. Nhận định đúng sai và giải thích (4 điểm)

1. Tất cả thành viên WTO đều là thành viên của 3 hiệp định về các biện pháp khắc phục thương mại.
2. Điều XX hiệp định GATT chỉ tạo nên ngoại lệ đối với nguyên tắc đối xử tối huệ quốc.
3. Theo GATT, chế độ thương mại áp dụng trong khu vực mậu dịch tự do sẽ ưu tiên hơn so với các thỏa thuận trong WTO.
4. Thành viên của WTO có thể đánh thuế cao hơn mức thuế trần đã cam kết với WTO.

Câu 2 (2 điểm)

Giả sử hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài gây thiệt hại cho các ngành SX trong nước của VN. Theo anh chị, chúng ta có thể áp dụng các biện pháp pháp lý nào để bảo vệ ngành SX trong nước? Cần có những điều kiện gì?

II. Bài tập (4 điểm)

Xem xét vụ việc sau:

Quốc gia A cấm nhập khẩu cá ngừ và các SP liên quan đến cá ngừ của quốc gia B. A tuyên bố rằng các biện pháp này hoàn toàn phù hợp với qui định của Điều XX(g) của GATT, cho phép các nước thành viên có quyền không áp dụng những điều khoản của hiệp định khi mà họ muốn bảo tồn những nguồn tài nguyên có thể bị cạn kiệt.

Từ vụ việc trên, hãy cho biết:

1. Cơ quan nào sẽ xem xét các vụ tranh chấp này? Vì sao?
2. Trình bày ngắn gọn nội dung nguyên tắc sẽ được áp dụng để thông qua phán quyết?
3. Anh chị hãy chọn một bên (nguyên hoặc bị đơn) để bảo vệ quyền lợi theo qui định của GATT. (có viện dẫn các qui định liên quan).

Bài tập tình huống môn Luật Thương Mại Quốc Tế

Tình huống:

Công ty ABC của Việt Nam chào hàng để bán một số túi da cho công ty DEF của Nhật Bản. Chào hàng ghi rõ có hiệu lực trong vòng 15 ngày từ thời điểm gửi đi (ngày 5/1/2007).

Nhận được chào hàng này vào ngày 10/1/ 2007, công ty DEF chấp nhận các điều kiện của chào hàng, chỉ thay đổi nội dung liên quan giải quyết tranh chấp là trọng tài của Phòng Thương Mại Quốc Tế (ICC).

Áp dụng quy định của công ước Vienna (1980) & bộ luật Dân sự Việt Nam (2005).

- 1, Trả lời của DEF có được xem là một chấp nhận chào hàng hay không?
- 2, Giả sử trả lời của DEF là một chấp nhận chào hàng nhưng ABC lại nhận được vào ngày 28/1 thì đây có phải là chấp nhận chào hàng không?
- 3, Giả sử trả lời của DEF là chấp nhận chào hàng thì hợp đồng được ký vào ngày nào?

Bài làm:

1. Trả lời của DEF không được xem là một chấp nhận chào hàng. Vì:

Theo điều 18 – điều 24 của công ước Vienna 1980

CISG quy định chấp nhận chào hàng là sự chấp nhận toàn bộ nội dung của chào hàng. Bất kỳ sự thay đổi, bổ sung nào với chào hàng ban đầu đều được xem như sự từ chối chào hàng và cấu thành chào hàng mới, trừ phi các nội dung mới không làm thay đổi cơ bản nội dung của chào hàng ban đầu. Các yếu tố bổ sung hay sửa đổi liên quan đến việc giải quyết tranh chấp đều được coi là biến đổi một cách cơ bản nội dung của chào hàng.

DEF đã thay đổi nội dung liên quan giải quyết tranh chấp, do đó được coi là biến đổi một cách cơ bản nội dung của chào hàng. Vì vậy trả lời của DEF không được xem là chấp nhận chào hàng.

2. 2a.

Giả sử trả lời của DEF là một chấp nhận chào hàng, nhưng ABC lại nhận được vào ngày 28/1 thì đây không phải là chấp nhận chào hàng. Vì:

Theo Khoản 1 Điều 390 BLDS 2005

Đề Nghị giao kết được chấm dứt khi: hết thời hạn trả lời chấp nhận mà chưa nhận được Chấp Nhận của Bên Được Đề Nghị.

Trên thư chào hàng của ABC ghi rõ có hiệu lực trong vòng 15 ngày, tức có hiệu lực đến ngày 20/1. Đến ngày 28/1 thì đã hết thời hạn trả lời chấp nhận mà ABC mới nhận được Chấp nhận của DEF. Do đó, đây không phải là chấp nhận chào hàng.

2b.

Tuy nhiên, theo điều 397 BLDS 2005: Chấp Nhận vẫn có hiệu lực nếu đến chậm vì lý do khách quan với điều kiện Bên Đề Nghị biết hoặc phải biết về lý do khách quan này. Tức, vì một lý do khách quan nào đó mà trả lời của DEF đến chậm, và lý do đó được ABC chấp nhận, thì đây được coi là chấp nhận chào hàng.

3. Giả sử trả lời của DEF là chấp nhận chào hàng thì hợp đồng được ký vào ngày 10/01/2007.

Theo điều 23, công ước Vienna 1980:

Hợp đồng được coi là đã ký kết kể từ lúc sự chấp nhận chào hàng có hiệu lực.

Ngày 10/1 DEF nhận được chào hàng và chấp nhận chào hàng, tức ngày 10/1 chào hàng có hiệu lực, hợp đồng được coi là đã ký kết.